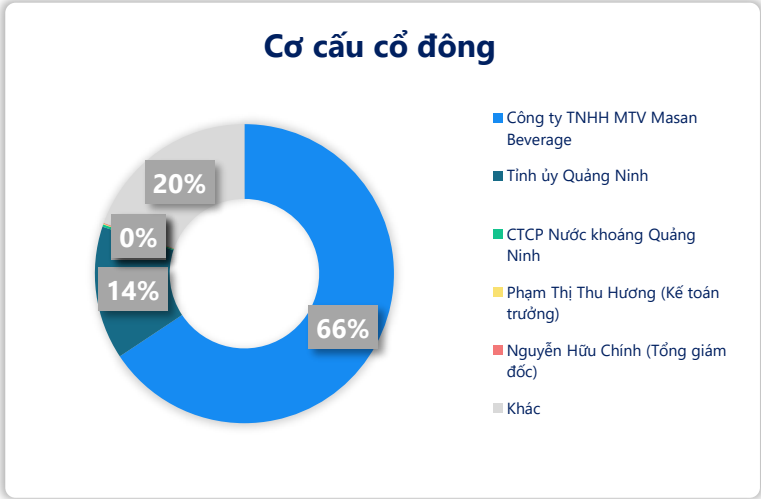
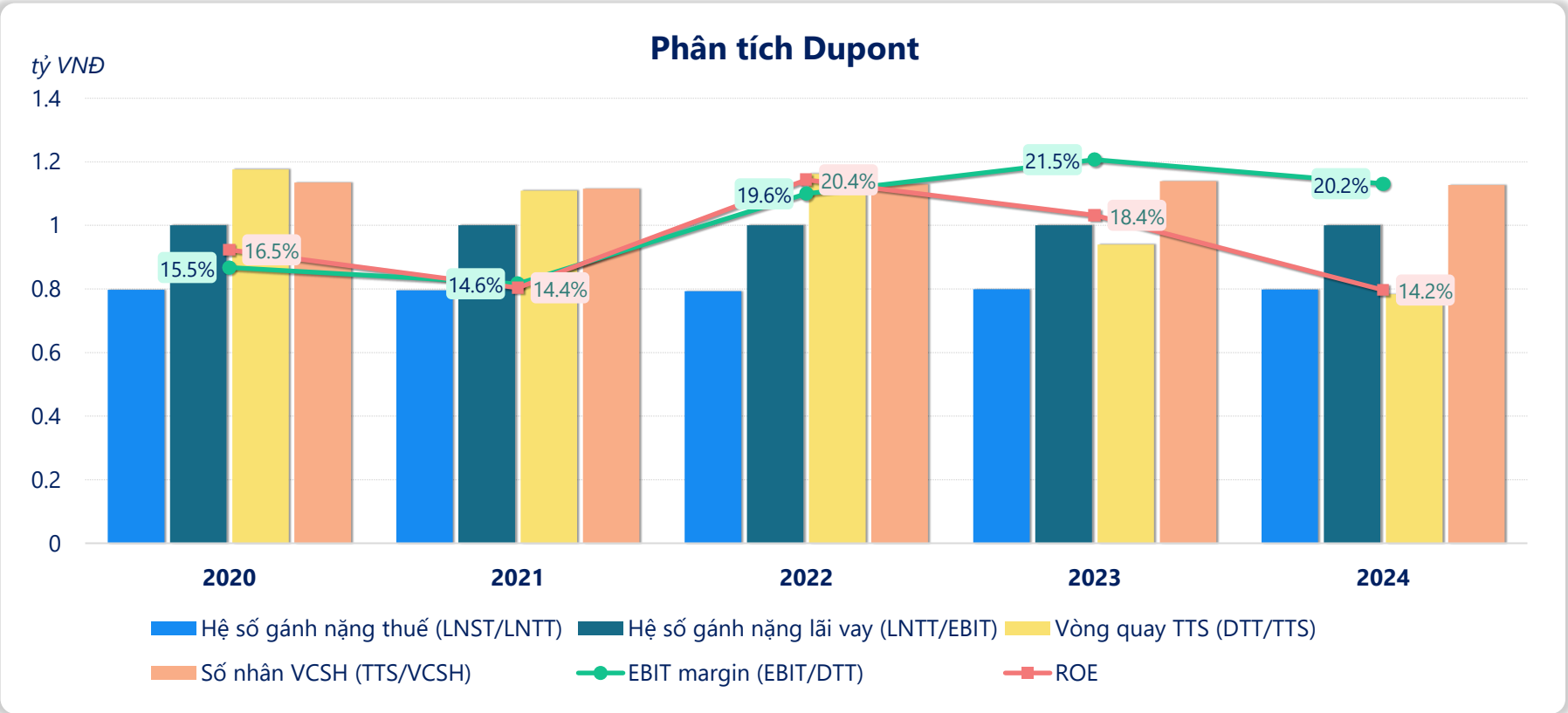
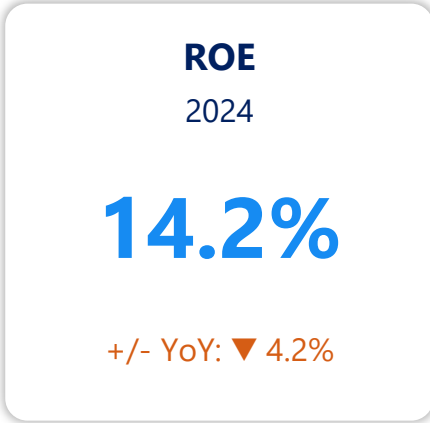
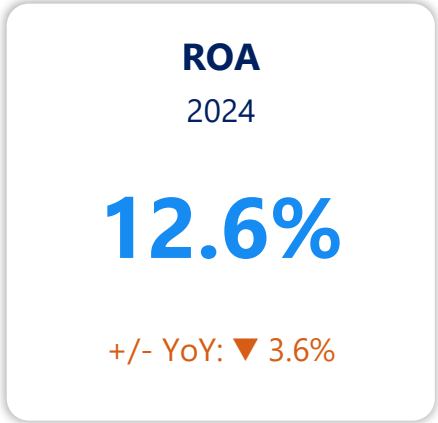


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

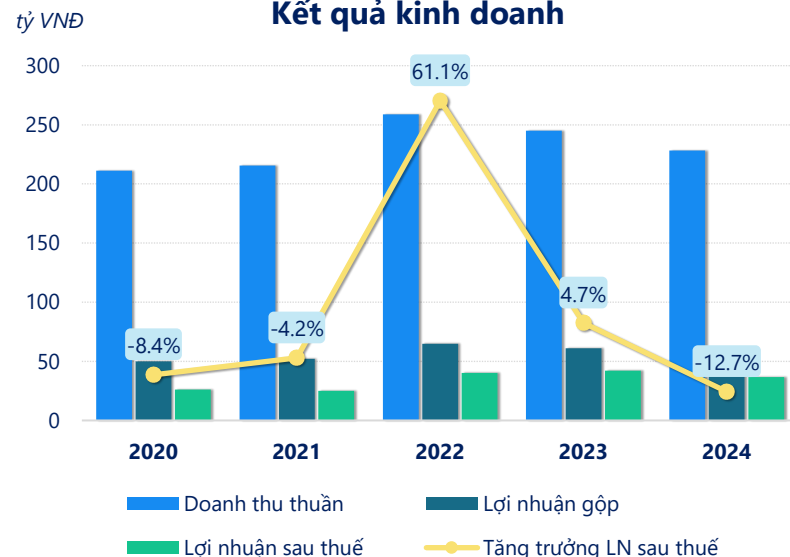
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		32,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		24,754 - 43,222
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		259
Số lượng CPLH (CP)		7,979,400
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,195
Sở hữu nước ngoài		0.4%
Beta		(0.10)
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
QHW		-5.5%	-11.9%	-7.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Nước khoáng Quảng Ninh (UPCOM: QHW)

Kết quả kinh doanh

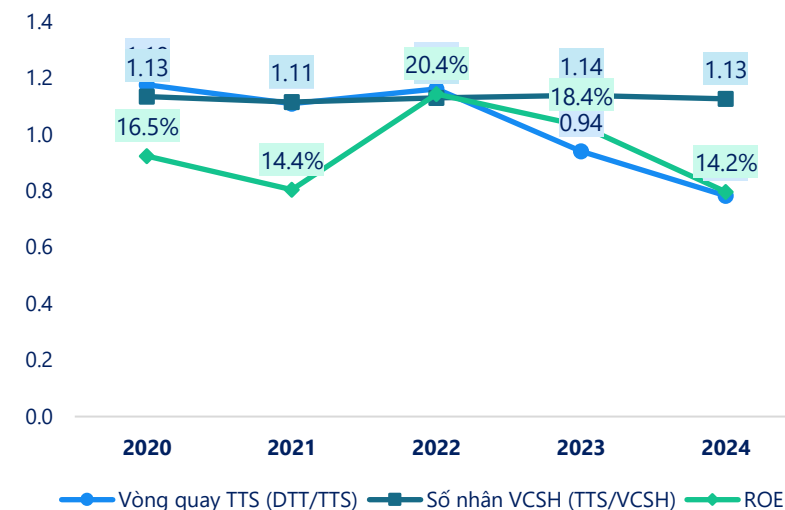


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **20.2%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

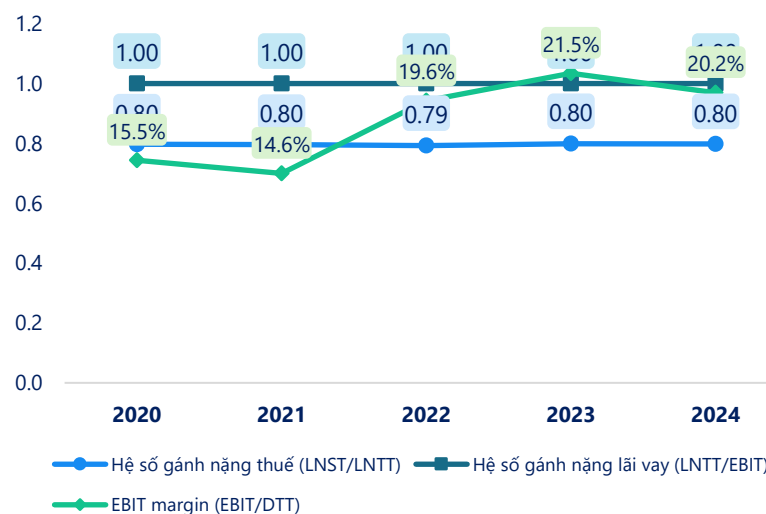
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **QHW** ghi nhận doanh thu thuần **228.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **36.82** tỷ đồng, lần lượt **giảm 6.82%** và **giảm 12.7%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **14.2%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

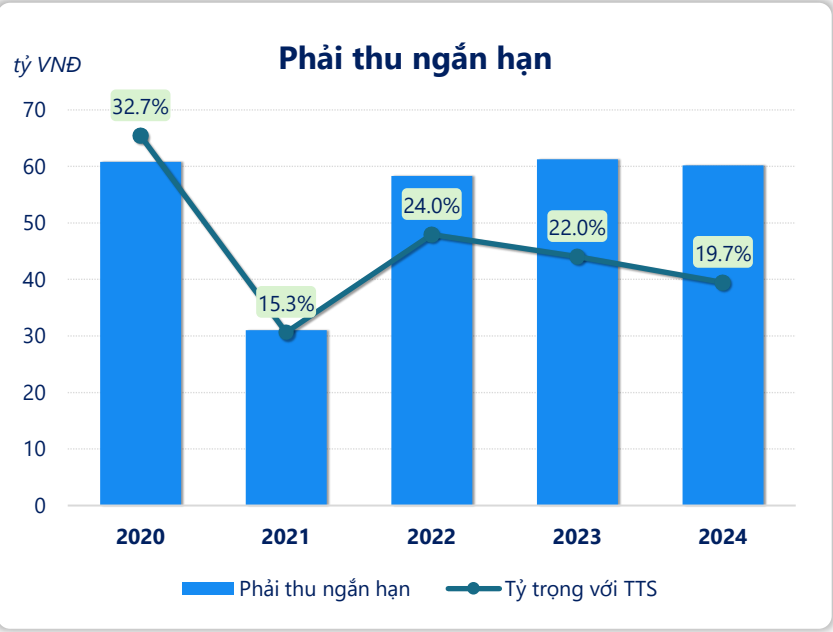
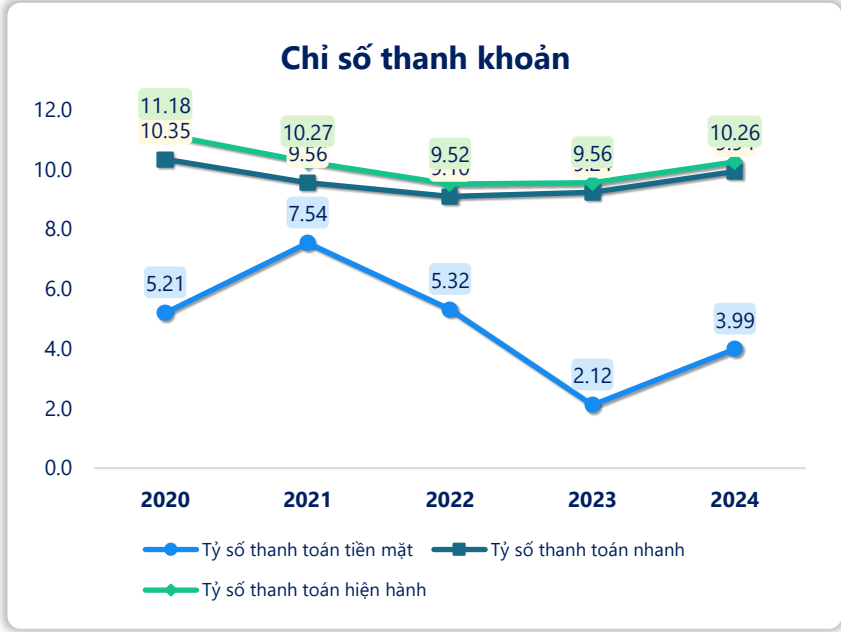
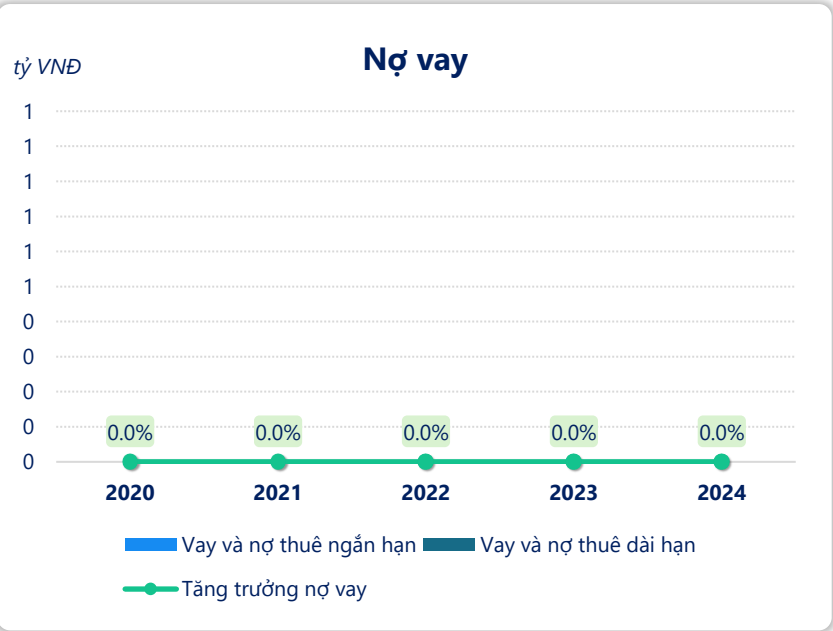
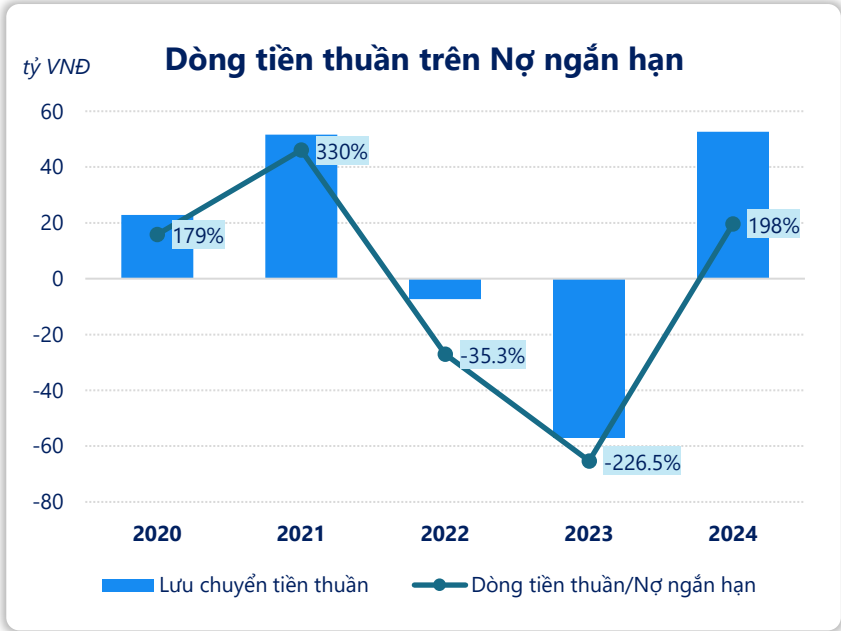
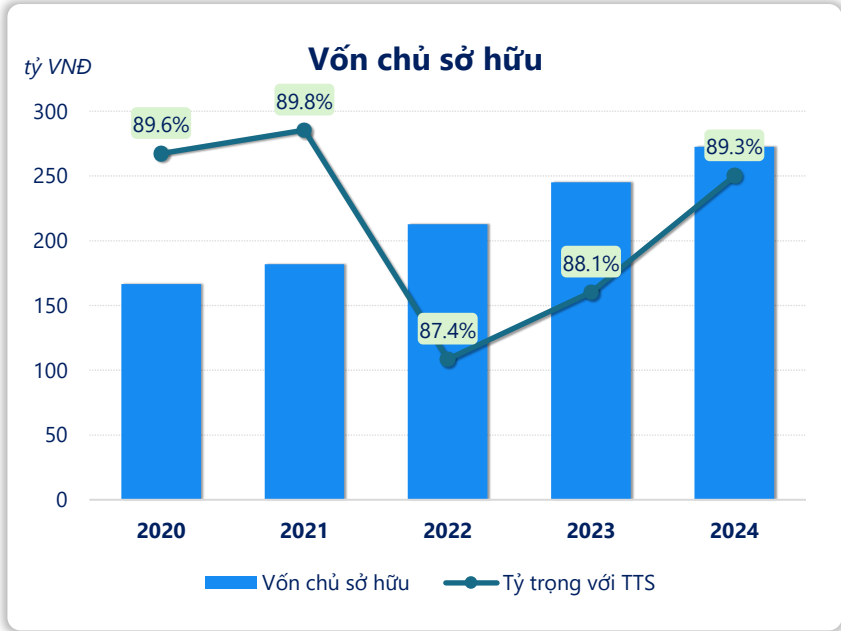
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.78**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.13** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	305	278	9.6%
Tài sản ngắn hạn	273	241	13.0%
Tiền và tương đương tiền	106	53.4	98.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	97.5	118	-17.4%
Phải thu ngắn hạn	60.2	61.3	-1.7%
Hàng tồn kho	8.57	8.07	6.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.40	0.56	-29.1%
Tài sản dài hạn	32.3	37.0	-12.6%
Phải thu dài hạn	0.81	0.81	0.0%
Tài sản cố định	20.0	25.0	-19.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.50	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	7.93	11.2	-29.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	32.5	33.0	-1.4%
Nợ ngắn hạn	26.6	25.2	5.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	16.8	12.5	34.5%
Nợ dài hạn	5.94	7.77	-23.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	272	245	11.1%
Vốn chủ sở hữu	272	245	11.1%
Vốn điều lệ	80.0	80.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	211	215	259	245	228
Giá vốn hàng bán	161	163	194	184	173
Lợi nhuận gộp	50.0	52.1	64.9	61.1	55.2
Doanh thu HĐTC	0.95	3.05	3.91	11.9	7.89
Chi phí TC	0	0	0.01	0.05	0.10
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.96	2.93	3.34	4.28	3.88
Chi phí QLDN	15.4	20.7	15.1	16.3	13.1
LN thuần từ HĐKD	32.6	31.5	50.4	52.4	46.0
Lợi nhuận khác	0.09	-0.11	0.45	0.36	0.09
LN trước thuế	32.7	31.4	50.8	52.8	46.1
Lợi nhuận sau thuế	26.1	25.0	40.3	42.2	36.8
LNST của CĐ cty mẹ	26.1	25.0	40.3	42.2	36.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.5	67.1	25.7	44.3	35.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.13	-5.91	-23.5	-91.8	26.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.57	-9.57	-9.57	-9.57	-9.58
Tiền đầu kỳ	43.4	66.2	118	111	53.4
Lưu chuyển tiền thuần	22.8	51.6	-7.33	-57.1	52.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	66.2	118	111	53.4	106